

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-51
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-46
Phụ lục thông tin chi tiết về các cam kết thuê hoạt động	47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Thanh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/02/2025
Ông Trần Vũ Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/02/2025
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/02/2025
Ông Hồ Quốc Bình	Thành viên	
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Quốc Bình	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/02/2025
Ông Phạm Hồng Thanh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2025
Ông Nguyễn Quang Đạt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/02/2025
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Phạm Hồng Thanh – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Phạm Hồng Thanh

Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

Số: 300326.003/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được lập ngày 30 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về tính hiện hữu và giá trị tồn thất (nếu có) của chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 01/01/2025 và tại ngày 31/12/2025. Do đó, chúng tôi không thể xác định được những điều chỉnh cần thiết (nếu có) liên quan đến khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang", "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" và các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Trung Kiên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5136-2025-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN		31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		389.317.704.629	357.876.699.846
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	73.396.897.846	20.438.468.675
111	1. Tiền		14.876.372.035	20.438.468.675
112	2. Các khoản tương đương tiền		58.520.525.811	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	41.205.046.897	462.500.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		462.500.000	462.500.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		40.742.546.897	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		140.672.048.992	169.782.363.078
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	129.849.621.388	168.081.026.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	16.039.832.283	7.690.260.638
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.514.083.280	2.805.000.845
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.731.487.959)	(8.793.924.512)
140	IV. Hàng tồn kho	9	116.971.204.106	151.280.113.354
141	1. Hàng tồn kho		116.971.204.106	151.280.113.354
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		17.072.506.788	15.913.254.739
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	6.386.595.154	5.547.571.878
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.749.277.201	9.316.106.602
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.936.634.433	1.049.576.259
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		494.763.311.752	504.554.855.883
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		983.180.000	494.850.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	983.180.000	494.850.000
220	II. Tài sản cố định		139.916.674.466	146.907.542.729
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	112.438.442.497	130.705.921.757
222	- Nguyên giá		734.464.299.053	761.888.391.935
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(622.025.856.556)	(631.182.470.178)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	27.160.616.914	15.778.204.029
225	- Nguyên giá		34.920.917.330	22.348.709.255
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.760.300.416)	(6.570.505.226)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	317.615.055	423.416.943
228	- Nguyên giá		4.385.702.820	4.385.702.820
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.068.087.765)	(3.962.285.877)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	158.163.290.506	164.117.994.958
231	- Nguyên giá		215.523.522.871	215.523.522.871
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.360.232.365)	(51.405.527.913)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	5.019.114.848	2.157.939.702
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.019.114.848	2.157.939.702
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	131.253.596.656	131.996.143.553
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		131.253.596.656	131.253.596.656
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	742.546.897
260	VI. Tài sản dài hạn khác		59.427.455.276	58.880.384.941
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	59.427.455.276	58.880.384.941
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		884.081.016.381	862.431.555.729

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		443.201.182.307	437.001.214.211
310	I. Nợ ngắn hạn		387.822.105.439	421.457.574.911
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	85.847.822.899	75.572.742.178
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5.921.000	7.109.276
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	2.702.247.134	9.870.575.364
314	4. Phải trả người lao động		23.551.298.289	20.670.759.542
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	5.434.498.285	4.618.042.482
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	3.820.606.055	3.729.006.055
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	7.877.962.544	7.553.196.233
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	244.745.936.632	297.109.908.421
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.835.812.601	2.326.235.360
330	II. Nợ dài hạn		55.379.076.868	15.543.639.300
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	6.060.943.830	4.631.050.233
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	49.318.133.038	10.912.589.067
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		440.879.834.074	425.430.341.518
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	440.357.573.058	424.908.080.502
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		192.000.000.000	192.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		192.000.000.000	192.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		217.386.850	217.386.850
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		177.036.846.756	167.682.512.342
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.520.649.520	3.993.419.484
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		56.582.689.932	61.014.761.826
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(4.917.170.067)	21.088.017.183
421b	LNST chưa phân phối năm nay		61.499.859.999	39.926.744.643
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		522.261.016	522.261.016
431	1. Nguồn kinh phí		522.261.016	522.261.016
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		884.081.016.381	862.431.555.729


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc


Phạm Hồng Thanh
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	952.971.560.197	963.665.808.574
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	132.151.600	155.000.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		952.839.408.597	963.510.808.574
11	4. Giá vốn hàng bán	26	855.100.109.344	873.235.800.184
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		97.739.299.253	90.275.008.390
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	59.757.066.351	51.308.903.301
22	7. Chi phí tài chính	28	17.715.595.856	24.981.755.286
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.395.518.511	23.196.554.452
25	8. Chi phí bán hàng	29	2.593.619.564	1.867.798.784
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	78.025.957.373	76.878.934.979
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		59.161.192.811	37.855.422.642
31	11. Thu nhập khác	31	3.928.891.315	6.763.069.786
32	12. Chi phí khác	32	1.590.224.127	4.691.747.785
40	13. Lợi nhuận khác		2.338.667.188	2.071.322.001
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.499.859.999	39.926.744.643
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		61.499.859.999	39.926.744.643
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	3.203	2.080

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thanh
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.066.474.805.767	952.374.156.592
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(764.298.794.980)	(622.512.708.693)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(175.347.465.657)	(172.954.830.524)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(17.536.012.996)	(23.518.224.875)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.191.643.048)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.251.629.001	5.279.328.777
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.886.847.428)	(52.460.610.247)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		85.465.670.659	86.207.111.030
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(32.655.734.008)	(31.256.470.704)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		10.767.556.227	13.473.159.073
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(95.988.861.059)	(18.066.282.385)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		55.988.861.059	20.586.760.578
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.197.842.393	48.989.380.049
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.690.335.388)	33.726.546.611
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		890.515.613.842	885.690.065.555
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(900.241.897.759)	(979.865.759.893)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.232.143.901)	(4.504.256.317)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(14.199.349.560)	(10.723.579.654)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.157.777.378)	(109.403.530.309)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		52.617.557.893	10.530.127.332
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		20.438.468.675	9.861.191.130
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		340.871.278	47.150.213
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	73.396.897.846	20.438.468.675

Trần Thị Thanh Hương
Người lập

Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng

Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc

Phạm Hồng Thanh
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long được chuyển đổi từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Kim khí Thăng Long theo Quyết định số 760/QĐ-UBND ngày 16 tháng 09 năm 2008 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 28 tháng 11 năm 2008, thay đổi lần thứ 07 ngày 18 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 192.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 192.000.000.000 VND; tương đương 19.200.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 942 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.251 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe. Chi tiết: Sản xuất phụ tùng xe máy;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê: bến bãi đỗ xe, văn phòng làm việc, siêu thị, kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng;
- Sản xuất các loại khuôn mẫu và thiết bị chuyên dùng, sản xuất, lắp ráp ô tô, điện lạnh, điện dân dụng, trang thiết bị vệ sinh và các mặt hàng tiêu dùng khác, sản xuất các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Bán mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán xe máy;
- Sản xuất mô tô, xe máy. Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Chi tiết: Mua bán phụ tùng xe máy;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán các mặt hàng gia dụng như các loại bếp dầu, các loại xoong, chảo, ấm điện, bếp điện, bếp ga, các loại đèn trang trí, vỏ đèn chiếu sáng công cộng, các loại dụng cụ gia đình khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2025, Công ty đã ghi nhận những chuyển biến tích cực trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, Công ty vẫn duy trì được các tệp khách hàng chiến lược nên doanh thu chỉ giảm nhẹ 1,11%, nhờ tối ưu hóa hiệu quả sử dụng các nguồn lực, giá vốn hàng bán giảm 2,08% so với năm trước, tốc độ giảm của giá vốn cao hơn tốc độ giảm của doanh thu góp phần nâng cao biên lợi nhuận gộp. Chi phí tài chính giảm mạnh 29,09%, kết hợp với doanh thu hoạt động tài chính tăng 16,47%, cho thấy chiến lược quản lý tài chính hiệu quả. Những yếu tố này đã làm cho lợi nhuận trước thuế năm nay của Công ty tăng 48,17% so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy số 01	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 02	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 03	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Nhà máy số 04	Hà Nội	Sản xuất công nghiệp
Trung tâm Thương mại và Dịch vụ	Hà Nội	Bán hàng
Cửa hàng mua bán và giới thiệu sản phẩm	Hà Nội	Bán hàng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long tại Hưng Yên	Hưng Yên	Hoạt động theo ủy quyền của Công ty

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty, được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	13 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất và tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

Đối với đất thuê và tài sản khác không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm, Công ty chưa phân bổ chi phí tiền thuê đất.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chỉ tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thuê nhân công, chi phí suất ăn và các khoản chi phí phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh cơ khí chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	133.381.932	453.646.152
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.742.990.103	19.984.822.523
Các khoản tương đương tiền (*)	58.520.525.811	-
	73.396.897.846	20.438.468.675

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 58.520.525.811 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 0 %/năm đến 4,7 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH					
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn		40.742.546.897	-	-	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	40.742.546.897	-	-	-
Đầu tư dài hạn		-	-	742.546.897	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	742.546.897	-
		40.742.546.897	-	742.546.897	-

(*) Tại ngày 31/12/2025, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 24 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 7%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này bị hạn chế sử dụng để đảm bảo khoản vay tại ngân hàng (Xem chi tiết tại thuyết minh 21).

b) Chứng khoán kinh doanh		01/01/2025			
		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
					Dự phòng VND
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (**)		462.500.000	1.440.661.500	-	462.500.000
		462.500.000	1.440.661.500	-	462.500.000

(**) Tại ngày 31/12/2025, Công ty đang nắm giữ 37.035 cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Mã cổ phiếu: BID).

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này tại ngày 01/01/2025 và ngày 31/12/2025 được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn chứng khoán HOSE tại ngày 31/12/2024 và 31/12/2025.

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	131.253.596.656	-	-	131.253.596.656	-	-
	131.253.596.656	-	-	131.253.596.656	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Nghành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội	30,00%	30,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô và xe máy

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	26.963.252.200	-	31.665.141.423	-
- Công ty TNHH phụ tùng xe máy ô tô GOSHI Thăng Long	26.963.252.200	-	31.665.141.423	-
Bên khác	102.886.369.188	(5.498.905.689)	136.415.884.684	(5.556.204.586)
- Công ty Honda Việt Nam	32.985.871.840	-	32.188.184.436	-
- IKEA Supply AG	9.586.057.306	-	4.291.578.856	-
- Công ty Cổ phần Kim khí 3P	-	-	46.144.391.150	-
- Kingfield international Enterprise Limited	26.046.430.524	-	12.614.611.467	-
- Phải thu khách hàng khác	34.268.009.518	(5.498.905.689)	41.177.118.775	(5.556.204.586)
	129.849.621.388	(5.498.905.689)	168.081.026.107	(5.556.204.586)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Foshan Greatness Trade Co., Ltd.	4.899.821.272	-	-	-
- Công ty TNHH Thạch Bích	3.631.100.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Ốc Vít Brother Việt Nam	1.716.434.643	-	1.848.061.541	-
- Các khách hàng khác	5.792.476.368	(2.625.823.964)	5.842.199.097	(2.630.961.620)
	16.039.832.283	(2.625.823.964)	7.690.260.638	(2.630.961.620)

7 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2025		01/01/2025	
		<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
		VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn					
a.1) Chi tiết theo nội dung					
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	555.034.170	-		2.905.088	-
- Tạm ứng	649.463.175	-		821.647.876	-
- Phải thu thuế, phí xuất nhập khẩu	-	-		703.071.803	-
- Phải thu các công ty cho thuê tài chính	1.492.159.624	-		586.527.555	-
- Phải thu khác	817.426.311	(606.758.306)		690.848.523	(606.758.306)
	<u>3.514.083.280</u>	<u>(606.758.306)</u>		<u>2.805.000.845</u>	<u>(606.758.306)</u>
a.2) Chi tiết theo đối tượng					
- Chi cục Hải quan Gia Thụy	-	-		703.071.803	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.492.159.624	-		586.527.555	-
- Các đối tượng khác	2.021.923.656	(606.758.306)		1.515.401.487	(606.858.306)
	<u>3.514.083.280</u>	<u>(606.758.306)</u>		<u>2.805.000.845</u>	<u>(606.858.306)</u>
b) Dài hạn					
b.1) Chi tiết theo nội dung					
- Ký cược, ký quỹ	983.180.000	-		494.850.000	-
	<u>983.180.000</u>	<u>-</u>		<u>494.850.000</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng					
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	878.980.000	-		494.850.000	-
- Các đối tượng khác	104.200.000	-		-	-
	<u>983.180.000</u>	<u>-</u>		<u>494.850.000</u>	<u>-</u>

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
a. Phải thu khách hàng	5.498.905.689	-	5.556.204.586	-
- Công ty Lắp máy Điện nước và Xây dựng	1.088.582.138	-	1.088.582.138	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Khuôn mẫu HP TECH Việt Nam	1.837.928.097	-	1.837.928.097	-
- Công ty Cổ phần Hanel - Mirolin	533.619.030	-	533.619.030	-
- Các khoản khác	2.038.776.424	-	2.096.075.321	-
b. Trả trước cho người bán	2.625.823.964	-	2.630.961.620	-
c. Phải thu ngắn hạn khác	606.758.306	-	606.758.306	-
	<u>8.731.487.959</u>	<u>-</u>	<u>8.793.924.512</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	47.543.214.788	-	55.327.609.335	-
Công cụ, dụng cụ	7.172.853.357	-	21.772.735.312	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.056.331.942	-	32.595.470.962	-
Thành phẩm	32.814.214.163	-	36.624.793.162	-
Hàng hoá	4.384.589.856	-	4.783.808.987	-
Hàng gửi đi bán	-	-	175.695.596	-
	<u>116.971.204.106</u>	<u>-</u>	<u>151.280.113.354</u>	<u>-</u>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.889.854.848	1.889.854.848
- Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất, gia công các sản phẩm cơ kim khí (*)	1.454.864.848	1.454.864.848
- Công trình khác	434.990.000	434.990.000
Sửa chữa lớn tài sản cố định	3.129.260.000	268.084.854
- Sửa chữa bảo dưỡng công trình máy móc khác	3.129.260.000	268.084.854
	<u>5.019.114.848</u>	<u>2.157.939.702</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-2019 ngày 22/06/2019, Công ty chủ trương đầu tư xây dựng dự án "Đầu tư Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí - Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long" tại Khu công nghiệp Minh Quang, phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên. Tổng mức đầu tư của dự án là 351,33 tỷ VND. Theo thông báo khởi công xây dựng số 04/HY-KKTL ngày 05/02/2026, ngày khởi công là ngày 06/02/2026 và thời gian hoàn thành dự kiến ngày 06/10/2026.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	228.566.360.245	476.325.024.698	21.983.809.456	35.013.197.536	761.888.391.935
- Mua trong năm	305.000.000	9.329.523.845	2.105.000.000	502.753.367	12.242.277.212
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.760.559.077	-	-	3.760.559.077
- Mua lại tài sản thuê tài chính	-	3.189.171.197	-	-	3.189.171.197
- Thanh lý, nhượng bán	-	(42.209.677.823)	(4.406.422.545)	-	(46.616.100.368)
Số dư cuối năm	228.871.360.245	450.394.600.994	19.682.386.911	35.515.950.903	734.464.299.053
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	172.753.090.453	428.133.760.342	14.304.742.570	15.990.876.813	631.182.470.178
- Khấu hao trong năm	8.977.909.665	14.554.303.934	615.781.759	4.114.526.526	28.262.521.884
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.786.938.042	-	-	1.786.938.042
- Thanh lý, nhượng bán	-	(34.799.651.003)	(4.406.422.545)	-	(39.206.073.548)
Số dư cuối năm	181.731.000.118	409.675.351.315	10.514.101.784	20.105.403.339	622.025.856.556
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	55.813.269.792	48.191.264.356	7.679.066.886	19.022.320.723	130.705.921.757
Tại ngày cuối năm	47.140.360.127	40.719.249.679	9.168.285.127	15.410.547.564	112.438.442.497

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 38.381.926.061 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 397.850.686.928 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.014.675.544	3.334.033.711	22.348.709.255
- Thuê tài chính	14.203.808.902	1.557.570.370	15.761.379.272
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.189.171.197)	-	(3.189.171.197)
Số dư cuối năm	30.029.313.249	4.891.604.081	34.920.917.330
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.813.675.406	756.829.820	6.570.505.226
- Khấu hao trong năm	277.399.873	2.699.333.359	2.976.733.232
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.786.938.042)	-	(1.786.938.042)
Số dư cuối năm	4.304.137.237	3.456.163.179	7.760.300.416
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	13.201.000.138	2.577.203.891	15.778.204.029
Tại ngày cuối năm	25.725.176.012	1.435.440.902	27.160.616.914

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm máy tính có tổng nguyên giá tại thời điểm 31/12/2025 là 4.385.702.820 VND, khấu hao lũy kế tính đến ngày 31/12/2025 là 4.068.087.765 VND, khấu hao trong năm là 105.801.888 VND, giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình là 317.615.055 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà	Giá trị quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	200.778.412.293	14.745.110.578	215.523.522.871
Số dư cuối năm	200.778.412.293	14.745.110.578	215.523.522.871
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	51.405.527.913	-	51.405.527.913
- Khấu hao trong năm	5.954.704.452	-	5.954.704.452
Số dư cuối năm	57.360.232.365	-	57.360.232.365
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	149.372.884.380	14.745.110.578	164.117.994.958
Tại ngày cuối năm	143.418.179.928	14.745.110.578	158.163.290.506

Trong đó:

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 15.282.143.734 VND (năm 2024 là 11.083.347.656 VND).

- Bất động sản đầu tư của Công ty là dự án công trình tòa nhà văn phòng số 1 Lương Yên, phường Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2016 và đã quyết toán hoàn thành năm 2020.

- Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.549.627.396	2.456.401.640
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	2.592.757.256	1.921.576.477
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.244.210.502	1.169.593.761
	6.386.595.154	5.547.571.878
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	15.740.268.072	14.085.703.593
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.761.548.514	6.665.826.289
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng KCN Minh Quang Hưng Yên (*)	37.757.861.376	37.757.861.376
Chi phí trả trước dài hạn khác	167.777.314	370.993.683
	59.427.455.276	58.880.384.941

(*) Khoản chi phí bao gồm tiền thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng phục vụ đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất hàng cơ kim khí" thuộc Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long, tại Khu công nghiệp Minh Quang, phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên. Thời gian thuê đất được xác định đến hết tháng 03/2058. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn triển khai đầu tư và dự kiến sẽ phân bổ chi phí từ tháng 01/2027 khi nhà máy chính thức đi vào hoạt động sản xuất.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	60.190.788	60.190.788	751.167.360	751.167.360
- Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy - Ô tô GOSHI - Thăng Long	60.190.788	60.190.788	751.167.360	751.167.360
Bên khác	85.787.632.111	85.787.632.111	74.821.574.818	74.821.574.818
- Công ty TNHH Honda Trading Việt Nam	16.616.101.747	16.616.101.747	14.684.247.443	14.684.247.443
- Công ty Cổ phần Kim loại SHT Việt Nam	9.032.091.475	9.032.091.475	-	-
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Steel Pipe	7.520.788.910	7.520.788.910	7.199.569.219	7.199.569.219
- Công ty TNHH Ánh Dương	8.212.573.930	8.212.573.930	17.482.798.773	17.482.798.773
- Phải trả nhà cung cấp khác	44.406.076.049	44.406.076.049	35.454.959.383	35.454.959.383
	85.847.822.899	85.847.822.899	75.572.742.178	75.572.742.178

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	549.698.552	449.381.267	897.910.863	897.910.863	549.698.552	449.381.267
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	213.430.529	842.559	1.273.462	-	212.999.626
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	485.266.120	5.314.900.213	-	6.191.643.048	1.362.008.955	-
Thuế Thu nhập cá nhân	14.611.587	36.515.486	843.436.618	833.855.841	14.569.263	46.053.939
Thuế Tài nguyên	-	5.420.720	71.478.102	71.312.142	-	5.586.680
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	27.581.772	11.212.418.394	11.212.418.394	-	27.581.772
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.823.345.377	195.608.374	2.068.667.564	10.357.663	1.960.643.850
	1.049.576.259	9.870.575.364	13.227.694.910	21.283.081.314	1.936.634.433	2.702.247.134

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	265.466.243	272.981.552
- Trích trước chi phí thuế nhân công	1.910.761.100	1.820.379.550
- Trích trước chi phí suất ăn	944.718.600	800.291.800
- Chi phí tiền điện, nước tháng 12	1.526.345.212	54.468.480
- Chi phí bao bì, vật tư	216.433.320	628.987.290
- Chi phí phải trả khác	570.773.810	1.040.933.810
	5.434.498.285	4.618.042.482

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Các khoản doanh thu chưa thực hiện về cho thuê nhà	3.820.606.055	3.729.006.055
	3.820.606.055	3.729.006.055

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.997.756.138	3.181.913.858
- Bảo hiểm xã hội	255.521.966	253.873.849
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.677.779.435	2.477.128.995
- Phải trả lãi vay	596.235.618	729.214.794
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.350.669.387	911.064.737
	7.877.962.544	7.553.196.233
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.060.943.830	4.631.050.233
	6.060.943.830	4.631.050.233

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô ⁽¹⁾	257.222.116.505	257.222.116.505	843.299.891.910	862.087.871.443	238.434.136.972	238.434.136.972
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội ⁽²⁾	118.941.652.387	118.941.652.387	392.768.987.640	427.494.643.285	84.215.996.742	84.215.996.742
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch ⁽³⁾	119.714.039.828	119.714.039.828	362.779.107.684	362.579.771.481	119.913.376.031	119.913.376.031
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình ⁽⁴⁾	949.543.020	949.543.020	38.597.751.905	19.712.915.486	19.834.379.439	19.834.379.439
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁵⁾	39.887.791.916	39.887.791.916	7.210.177.961	40.786.170.217	6.311.799.660	6.311.799.660
- Ngân hàng khác ⁽⁶⁾	1.454.026.316	1.454.026.316	1.173.212.087	1.454.026.316	1.173.212.087	1.173.212.087
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁷⁾	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Vay cá nhân dài hạn ⁽⁸⁾	3.323.765.600	3.323.765.600	6.036.965.874	4.232.143.901	5.128.587.573	5.128.587.573
	35.100.000.000	35.100.000.000	-	35.100.000.000	-	-
	297.109.908.421	297.109.908.421	850.510.069.871	902.874.041.660	244.745.936.632	244.745.936.632

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Sở giao dịch ⁽⁵⁾	2.627.238.403	2.627.238.403	-	1.454.026.316	1.173.212.087	1.173.212.087
- Ngân hàng khác ⁽⁶⁾	10.000.000	10.000.000	-	-	10.000.000	10.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ⁽⁷⁾	8.563.142.580	8.563.142.580	16.915.721.932	4.232.143.901	21.246.720.611	21.246.720.611
- Vay cá nhân dài hạn ⁽⁸⁾	39.600.000.000	39.600.000.000	30.300.000.000	36.700.000.000	33.200.000.000	33.200.000.000
	50.800.380.983	50.800.380.983	47.215.721.932	42.386.170.217	55.629.932.698	55.629.932.698
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(39.887.791.916)	(39.887.791.916)	(7.210.177.961)	(40.786.170.217)	(6.311.799.660)	(6.311.799.660)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	10.912.589.067	10.912.589.067			49.318.133.038	49.318.133.038

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
1	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	02/12/2024	160.000.000.000	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 31/11/2025	84.215.996.742	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
2	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà Nội	25/07/2025	120.000.000.000	Quy định theo từng Giấy nhận nợ.	Đến hết ngày 24/07/2026	119.913.376.031	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Hạn mức vay (VND)	Lãi suất	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Mục đích vay	Phương thức bảo đảm
3	Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga - Chi nhánh Sở giao dịch							
	Hợp đồng tín dụng hạn mức số HM01/2025/79227/HĐTD	29/08/2025	20.000.000.000	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ.	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	19.834.379.439	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
4	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình							
	Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2025/CTD/NC BBD-KKTL	21/05/2025	20.000.000.000	Xác định cụ thể theo từng Giấy nhận nợ;	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	14.470.384.760	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp hợp lý hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;	Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(5)	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch					1.173.212.087	1.173.212.087		
	TĐH.01/2021/079 227/HĐTD	01/11/2021	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga - Sở giao dịch	10,5%	60 tháng kể từ ngày giải ngân	1.173.212.087	1.173.212.087	Đầu tư hệ thống thiết bị nâng cao năng lực sản xuất, cải tiến chất lượng sản phẩm	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vay với giá trị là 68.805 USD.
(6)	Ngân hàng khác					10.000.000	10.000.000		
(7)	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam					21.246.720.611	5.128.587.573		
	02.031/2021/TSC-CTTC	12/07/2021	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	10,5%	60 tháng	229.849.085	229.849.085	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.032/2021/TSC-CTTC	02/04/2021		10,5%	60 tháng	199.624.000	199.624.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.042/2022/TSC-CTTC	07/11/2022		10,5%	48 tháng	197.567.280	197.567.280	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.036/2023/TSC-CTTC	18/04/2023		10,5%	60 tháng	1.896.664.000	812.856.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.142/2023/TSC-CTTC	25/10/2023		10,0%	60 tháng	934.720.000	311.568.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.072/2024/TSC-CTTC	27/06/2024		10,0%	60 tháng	479.622.000	133.848.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.014/2024/TSC-CTTC	30/01/2024		10,0%	60 tháng	1.770.506.800	559.104.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.030/2025/TSC-CTTC	18/03/2025		9,5%	60 tháng	550.336.000	126.996.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.035/2025/TSC-CTTC	18/03/2025		9,5%	60 tháng	820.540.000	189.360.000	Thuế tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
	02.065/2025/TSC-CTTC	09/07/2025	Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	7,4%	60 tháng	2.887.500.000	630.000.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.095/2025/TSC-CTTC	18/08/2025		9,5%	60 tháng	1.444.800.000	309.600.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.070/2025/TSC-CTTC	18/07/2025		7,4%	60 tháng	811.445.300	170.832.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.088/2025/TSC-CTTC	11/08/2025		7,4%	60 tháng	599.184.000	126.144.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.069/2025/TSC-CTTC	18/07/2025		7,4%	60 tháng	1.017.720.600	214.260.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.126/2025/TSC-CTTC	02/10/2025		7,4%	60 tháng	435.966.666	90.200.004	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.145/2025/TSC-CTTC	17/10/2025		7,4%	60 tháng	556.079.000	113.100.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.129/2025/TSC-CTTC	06/10/2025		7,4%	60 tháng	346.227.753	70.419.204	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.106/2025/TSC-CTTC	11/08/2025		7,4%	60 tháng	408.223.440	84.456.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.091/2025/TSC-CTTC	06/10/2025		7,4%	60 tháng	764.852.000	152.976.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.087/2025/TSC-CTTC	11/08/2025		7,4%	60 tháng	274.449.592	55.824.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.128/2025/TSC-CTTC	06/10/2025		7,4%	60 tháng	1.720.833.000	350.004.000	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02.127/2025/TSC-CTTC	06/10/2025		7,4%	60 tháng	2.900.000.000	-	Thuê tài chính máy móc thiết bị	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	Vay cá nhân				Tự động gia hạn cho các giai đoạn tiếp theo liên tiếp 13 tháng một kể từ ngày ký phụ lục gia hạn	33.200.000.000	-		
	01-2024/HĐVV/KKT L-HTT	23/05/2024	Hồ Thị Thủy	9,0%		500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2024/HĐVV/KKT L-HHT	15/07/2024	Hồ Thị Thủy	9,0%		1.050.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03-2024/HĐVV/KKT L-HHT	14/11/2024	Hồ Thị Thủy	9,0%		950.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HTM	30/11/2020	Hoàng Thị Miện	9,0%		600.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-HTM	26/04/2022	Hoàng Thị Miện	9,0%		250.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NTD	09/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%		450.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
(8)	Vay cá nhân (tiếp theo)						-		
	02/HĐVV/KKTL-NTD	16/10/2020	Nguyễn Thị Dung	9,0%	Tự động gia hạn cho các giai đoạn tiếp theo liên tiếp 13 tháng một kể từ ngày ký phụ lục gia hạn	1.650.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-NTD	15/12/2021	Nguyễn Thị Dung	9,0%		1.200.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	07/HĐVV/KKTL-NTD	30/06/2022	Nguyễn Thị Dung	9,0%		400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	08/HĐVV/KKTL-NTD	25/07/2022	Nguyễn Thị Dung	9,0%		1.800.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	09/HĐVV/KKTL-NTD	18/09/2023	Nguyễn Thị Dung	9,0%		1.150.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-HPH	15/04/2021	Hà Phan Hưng	9,0%		1.700.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	05/HĐVV/KKTL-HPH	16/10/2023	Hà Phan Hưng	9,0%		3.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	06/HĐVV/KKTL-HPH	02/11/2023	Hà Phan Hưng	9,0%		2.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01/HĐVV/KKTL-NMP	05/08/2021	Nguyễn Minh Phương	9,0%		400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02/HĐVV/KKTL-NMP	12/04/2022	Nguyễn Minh Phương	9,0%		300.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính:

STT	Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Đối tượng chi tiết	Lãi suất (năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2025 (VND)	Số nợ gốc phải trả đến ngày 31/12/2026 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo	
(8)	Vay cá nhân (tiếp theo)					Tự động gia hạn cho các giai đoạn tiếp theo liên tiếp 13 tháng một kể từ ngày ký phụ lục gia hạn	-			
	03/HĐVV/KKTL-ĐĐH	12/10/2023	Đỗ Đức Hoàng	9,0%			1.400.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	04/HĐVV/KKTL-ĐĐH	28/10/2023	Đỗ Đức Hoàng	9,0%			2.100.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2024/HĐVV/KKT LĐĐH	12/07/2024	Đỗ Đức Hoàng	9,0%			1.250.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2024/HĐVV/KKT LĐĐH	11/10/2024	Đỗ Đức Hoàng	9,0%			1.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	03-2024/HĐVV/KKT LĐĐH	01/11/2024	Đỗ Đức Hoàng	9,0%			1.950.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2025/HĐVV/KKT L-ĐĐH	04/04/2025	Đỗ Đức Hoàng	7,5%			3.000.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2024/HĐVV/KKT L-ĐĐH	04/06/2025	Đỗ Đức Hoàng	7,5%			3.500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	01-2024/HĐVV/KKT L-ĐĐH	16/11/2023	Vũ Ngọc Bích	9,0%			500.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
	02-2024/HĐVV/KKT L-ĐĐH	16/11/2023	Vũ Ngọc Bích	9,0%			600.000.000	-	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Không có bảo đảm bằng tài sản.
Tổng cộng						55.629.932.698	6.311.799.660			

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THẮNG LONG
Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	192.000.000.000	217.386.850	159.527.232.617	2.981.266.249	51.646.127.050	406.372.012.766
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	39.926.744.643	39.926.744.643
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.167.432.960	(30.558.109.867)	(21.390.676.907)
Tăng vốn trong năm từ Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	8.155.279.725	(8.155.279.725)	-	-
Số dư cuối năm trước	192.000.000.000	217.386.850	167.682.512.342	3.993.419.484	61.014.761.826	424.908.080.502
Số dư đầu năm nay	192.000.000.000	217.386.850	167.682.512.342	3.993.419.484	61.014.761.826	424.908.080.502
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	61.499.859.999	61.499.859.999
Phân phối lợi nhuận năm 2023	-	-	-	-	(339.949.608)	(339.949.608)
Phân phối lợi nhuận năm 2024	-	-	-	19.881.564.450	(65.591.982.285)	(45.710.417.835)
Tăng vốn trong năm từ Quỹ Đầu tư phát triển (*)	-	-	9.354.334.414	(9.354.334.414)	-	-
Số dư cuối năm nay	192.000.000.000	217.386.850	177.036.846.756	14.520.649.520	56.582.689.932	440.357.573.058

(*) Theo Quyết định số 18/2025/QĐ-TC-HĐQT ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty về việc phê duyệt dùng quỹ đầu tư phát triển để tăng vốn khác của chủ sở hữu với mục đích đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất kinh doanh, Công ty thực hiện kết chuyển nguồn tương ứng với việc mua sắm tài sản cố định từ nguồn quỹ đầu tư phát triển.

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHCD/2025 ngày 28/05/2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
		VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	30,3%	19.881.564.450
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	47,7%	31.310.417.835
Chi trả cổ tức (bằng 7,5% vốn điều lệ)	22,0%	14.400.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
UBND Thành phố Hà Nội	66,04	126.805.000.000	66,04	126.805.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn Hà Nội	14,42	27.684.380.000	14,42	27.684.380.000
Các cổ đông khác	19,54	37.510.620.000	19,54	37.510.620.000
	<u>100,00</u>	<u>192.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>192.000.000.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	<u>192.000.000.000</u>	<u>192.000.000.000</u>
- Vốn góp cuối năm	<u>192.000.000.000</u>	<u>192.000.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	2.477.128.995	2.640.708.649
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	14.400.000.000	10.560.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	14.400.000.000	10.560.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(14.199.349.560)	(10.723.579.654)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(14.199.349.560)	(10.723.579.654)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>2.677.779.435</u>	<u>2.477.128.995</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	19.200.000	19.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.200.000	19.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.200.000	19.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	19.200.000	19.200.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.520.649.520	3.993.419.484
	<u>14.520.649.520</u>	<u>3.993.419.484</u>

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là bất động sản đầu tư theo các hợp đồng thuê hoạt động thu tiền hàng năm. Vào ngày 31/12/2025, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Từ 1 năm trở xuống	27.261.270.289	9.267.520.931
- Trên 1 năm đến 5 năm	112.507.903.390	34.273.616.712
- Trên 5 năm	75.675.600.000	59.202.242.189
	<u>215.444.773.679</u>	<u>102.743.379.832</u>

b) Cam kết thuê hoạt động

Thông tin chi tiết về các tài sản thuê hoạt động của Công ty được trình bày tại phụ lục đính kèm Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đồng đô la Mỹ (USD)	31.890,10	57.250,85
- Đồng Euro (EUR)	3.440,42	9.231,42

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	887.851.775.391	900.941.840.696
Doanh thu cung cấp dịch vụ	65.119.784.806	62.723.967.878
	952.971.560.197	963.665.808.574
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	273.042.872.028	301.020.536.049

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	132.151.600	155.000.000
	132.151.600	155.000.000

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	824.394.664.774	840.294.202.251
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	30.705.444.570	32.941.597.933
	855.100.109.344	873.235.800.184
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)		
Tổng giá trị mua vào:	3.452.321.147	5.993.005.850

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.603.042.617	1.349.049.226
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.146.928.858	47.541.714.498
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.007.094.876	1.934.833.461
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	483.306.116
	59.757.066.351	51.308.903.301
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	55.127.217.497	47.541.714.498

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.395.518.511	23.196.554.452
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	210.815.876	1.785.200.834
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	109.261.469	-
	17.715.595.856	24.981.755.286

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.323.094	29.350.289
Chi phí nhân công	966.399.294	1.419.709.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.267.271.262	178.210.645
Chi phí khác bằng tiền	351.625.914	240.528.612
	2.593.619.564	1.867.798.784

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.866.797.751	2.593.041.525
Chi phí nhân công	49.460.917.399	50.143.879.670
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.950.285.795	2.258.155.839
Thuế, phí, lệ phí	7.955.231.473	5.748.020.920
Hoàn nhập dự phòng	(62.436.553)	(5.062.400)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.858.006.098	4.300.605.692
Chi phí khác bằng tiền	10.997.155.410	11.840.293.733
	78.025.957.373	76.878.934.979

31 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.357.529.407	6.725.659.219
Thu nhập khác	571.361.908	37.410.567
	3.928.891.315	6.763.069.786

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Các khoản xử phạt vi phạm hành chính và thuế	86.222.221	2.040.826.250
Phạt vi phạm hợp đồng	274.015.726	314.123.093
Thuế GTGT không được khấu trừ	360.765.402	2.136.630.485
Thuế nhập khẩu không được hoàn	703.071.803	-
Chi phí khác	166.148.975	200.167.957
	1.590.224.127	4.691.747.785

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.499.859.999	39.926.744.643
Các khoản điều chỉnh tăng	1.316.198.581	4.494.085.464
- Chi phí không hợp lệ	1.316.198.581	4.494.085.464
Các khoản điều chỉnh giảm	(62.816.058.580)	(47.541.714.498)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(55.146.928.858)	(47.541.714.498)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(16.516.392)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(7.652.613.330)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(3.120.884.391)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD	(485.266.120)	(485.266.120)
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.314.900.213	5.314.900.213
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.191.643.048)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD bất động sản	(876.742.835)	5.314.900.213
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.362.008.955)	4.829.634.093

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	61.499.859.999	39.926.744.643
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	61.499.859.999	39.926.744.643
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	19.200.000	19.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.203	2.080

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.245.847.673	614.270.164.950
Chi phí nhân công	198.875.262.841	189.061.449.385
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.265.904.956	37.010.939.930
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.519.218.037	51.592.940.976
Chi phí khác bằng tiền	13.261.958.860	12.543.816.398
	922.168.192.367	904.479.311.639

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư ngắn hạn	1.440.661.500	-	-	1.440.661.500
	1.440.661.500	-	-	1.440.661.500
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	1.416.588.750	-	-	1.416.588.750
	1.416.588.750	-	-	1.416.588.750

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM KHÍ THĂNG LONG

Phố Sài Đồng, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	73.263.515.914	-	-	73.263.515.914
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.632.216.709	983.180.000	-	125.615.396.709
Các khoản cho vay	40.742.546.897	-	-	40.742.546.897
	238.638.279.520	983.180.000	-	239.621.459.520
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.984.822.523	-	-	19.984.822.523
Phải thu khách hàng, phải thu khác	164.723.064.060	494.850.000	-	165.217.914.060
	184.707.886.583	494.850.000	-	185.202.736.583

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	244.745.936.632	49.318.133.038	-	294.064.069.670
Phải trả người bán, phải trả khác	93.725.785.443	6.060.943.830	-	99.786.729.273
Chi phí phải trả	5.434.498.285	-	-	5.434.498.285
	343.906.220.360	55.379.076.868	-	399.285.297.228
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	297.109.908.421	10.912.589.067	-	308.022.497.488
Phải trả người bán, phải trả khác	83.125.938.411	4.631.050.233	-	87.756.988.644
Chi phí phải trả	4.618.042.482	-	-	4.618.042.482
	384.853.889.314	15.543.639.300	-	400.397.528.614

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	Công ty liên kết
Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty
Các cá nhân là người có liên quan của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc <i>(Chi tiết được trình bày tại Báo cáo tình hình quản trị Công ty hàng kỳ)</i>	Người có liên quan tới Ban điều hành Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu	273.042.872.028	301.020.536.049
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	273.042.872.028	301.020.536.049
Mua hàng	3.452.321.147	5.993.005.850
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	3.452.321.147	5.993.005.850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.127.217.497	47.541.714.498
Công ty TNHH Phụ tùng Xe máy Ô tô Goshi - Thăng Long	55.127.217.497	47.541.714.498

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Phạm Hồng Thanh	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/02/2025)/ Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/02/2025)	792.434.740	738.493.414
Ông Phạm Hữu Hùng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/01/2025)	-	787.119.276
Ông Hồ Quốc Bình	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/02/2025)/ Thành viên HĐQT	718.235.518	670.094.663
Ông Nguyễn Quang Đạt	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/05/2025)	559.524.720	-
Ông Trần Vũ Ngọc	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 22/05/2025)	30.000.000	-
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 22/02/2025)	6.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Tuấn Anh	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Vân	Kế toán trưởng	673.526.830	657.649.153
Bà Chu Thị Thanh Mai	Trưởng BKS	559.202.370	524.682.624
Bà Nguyễn Quỳnh Châu	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Anh Tuấn	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.


39 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ Quyết định kiểm tra trước hoàn thuế từ tháng 4/2020 đến tháng 05/2025. Theo đó một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước VND	Số liệu điều chỉnh lại VND	Chênh lệch VND
a) Bảng cân đối kế toán				
Thuế GTGT được khấu trừ	152	14.573.226.276	9.316.106.602	(5.257.119.674)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	66.271.881.500	61.014.761.826	(5.257.119.674)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chi phí khác	31	3.113.183.122	4.691.747.785	1.578.564.663
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	41.505.309.306	39.926.744.643	(1.578.564.663)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	41.505.309.306	39.926.744.643	(1.578.564.663)


Trần Thị Thanh Hương
Người lập


Vũ Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng


Hồ Quốc Bình
Tổng Giám đốc


Phạm Hồng Thanh
Chủ tịch HĐQT

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2026

PHỤ LỤC: THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

STT	Vị trí	Diện tích	Thời hạn	Phương thức thanh toán	Mục đích sử dụng
1	Lô đất số 195 phố Khâm Thiên, quận Đống Đa, Hà Nội	107,2 m ²	Từ năm 2008 đến năm 2058	Thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
2	Lô đất số 2 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	180,4 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
3	Lô đất số 41 Giảng Võ, Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội	314 m ²	Từ năm 2005 đến năm 2035	Thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm
4	Lô đất số 1 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	1.404,8 m ²	Từ năm 2004 đến năm 2034	Thuê đất trả tiền hàng năm	Xây dựng tòa nhà chung cư và văn phòng
5	Lô đất Phường Sài Đồng, quận Long Biên, Hà Nội	22.314,4 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Thuê đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
6	Lô đất Phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	22.692 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Thuê đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
7	Lô đất Phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	11.625 m ²	Từ năm 2016 đến năm 2066	Thuê đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
8	Lô đất Phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội	16.358 m ²	Từ năm 2000 đến năm 2050	Thuê đất trả tiền hàng năm	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
9	Lô đất Khu Công nghiệp Minh Quang, phường Thượng Hồng, tỉnh Hưng Yên	30.000 m ²	Từ năm 2022 đến năm 2058	Thuê đất trả tiền một lần	Đặt trụ sở làm việc và nhà xưởng sản xuất
10	Phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Hà Nội	1.733 m ²	Từ năm 2006 đến năm 2056	Thuê đất trả tiền hàng năm	Làm sân bãi, trồng cây xanh

